

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 14/2026/DS-ST
Ngày 06-02-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phúc Vĩnh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai G - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2025/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2026/QĐST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số E, đường số A, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng H, sinh năm 2000 hoặc bà Hồ Thị Thu H1, sinh năm 1991; địa chỉ: A đường H, khu phố B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08-5-2025), có mặt.

2. Bị đơn:

+ Ông Lương Đức Q, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp Đ, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1979; nơi cư trú: 1 Đại lộ B, khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc bà Võ Thị Thanh X1, sinh năm 1967; nơi cư trú: 1 khu phố T, phường B, Thành

phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20-6-2025), ông N vắng mặt, bà X1 có mặt.

+ Bà Phan Thị Tuyết H2, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp Đ, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Đ; địa chỉ: Tổ A, ấp E, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo diện theo pháp luật: Ông Lương Đức Q, sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là ấp Đ, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 5 năm 2025, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ngày 19/9/2023, bà Nguyễn Thị Thanh X cho ông Lương Đức Q và bà Phan Thị Tuyết H2 vay số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 19/9/2023 đến ngày 19/10/2023, với mức lãi suất 3%/tháng, theo Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 20/9/2023, có chữ ký xác nhận của các bên. Hết thời hạn vay, bà X đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu ông Q và bà H2 thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi, tuy nhiên bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết những vấn đề sau: yêu cầu ông Q và bà H2 thanh toán cho bà X số tiền 3.103.059.000 đồng. Trong đó: nợ gốc đã vay là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; tiền lãi chưa trả trong thời kỳ vay là $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/12 \times 01 \text{ tháng} = 33.333.000$ (ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng; tiền lãi chậm trả ($30\%/năm$) từ ngày 20/10/2023 tạm tính đến ngày 01/8/2025 là $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ năm} \times 30\% + (2 \text{ tỷ} \times 30\%/12 \times 9 \text{ tháng}) + 2 \text{ tỷ} \times 30\%/365 \times 12 \text{ ngày} = 1.069.726.000$ (một tỷ không trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng nhưng đã ghi nhầm vào Hợp đồng là 0,3%/tháng.

Quá trình tố tụng bà X thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Về nợ gốc đã vay là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Về mức lãi suất từ 3% xuống 0.3% và tiền lãi phát sinh từ ngày 20-10-2023 đến ngày 17-11-2025 là 215.100.000 đồng, tiền lãi trong thời hạn vay 01 tháng là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bà X yêu cầu là 221.100.000 đồng. Tổng số tiền bà X yêu cầu ông Q và bà H2 thanh toán là 2.221.100.000 đồng. Giữa bà X, và vợ chồng ông Q bà H2 không có việc hùn làm ăn. Khi bà X cho ông Q vay tiền, bà H2 có biết vì mục đích vay tiền để mua bán bất động sản. Mục đích vay tiền để ông Q và bà H2 mua bán bất động sản.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình gồm: Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 20/9/2023.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp của bị đơn ông Q là ông N trình bày:

Vợ của ông Q là bà Phan Thị Tuyết H2, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp Đ, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, tên bà Phan Thị Tuyết P trong Đơn khởi kiện và trong các biên bản trước đây của Tòa là sai chính tả, còn nội dung và ý kiến của bị đơn trình bày tại các biên bản làm việc, biên bản phiên họp và biên bản hòa giải trước đây và ngày hôm nay không thay đổi. Khoảng tháng 4/2020, ông Lương Đức Q có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở huyện P, nhưng thiếu hụt vốn, qua giới thiệu của bạn bè ông Lương Đức Q có vay của bà Nguyễn Thị Thanh X số tiền 4.300.000.000 (bốn tỷ ba trăm triệu) đồng mức lãi suất là 0.2%/ ngày, thời gian vay là 1 tháng. Đúng thời gian ông Lương Đức Q đã thanh toán trả xong toàn số tiền nợ gốc cho bà Nguyễn Thị Thanh X là 4.300.000.000 đồng, hai bên thống nhất ông Q còn nợ khoản tiền lãi là 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng, hai tháng sau ông Q sẽ thanh toán xong khoản tiền lãi còn nợ. Nhưng do dịch covid-19 trong hai năm ông Q không mua bán kinh doanh nên chưa có tiền để thanh toán cho bà X như đã giao kết.

Ngày 20/9/2023, bà Nguyễn Thị Thanh X nhiều lần yêu cầu ông Lương Đức Q thanh toán nhưng ông Q chưa có khả năng thanh toán cho bà X nên bà X và ông Q tiếp tục thỏa thuận ông Q viết lại giấy nợ, có nội dung: Ông Quốc G1 giấy xác nhận nợ với số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Số tiền này là sự thỏa thuận lại từ tiền lãi 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu) đồng tính thêm tiền lãi trên số tiền này, được hai bên thống nhất xác lập trên cơ sở tự nguyện. Đồng thời, hai bên thống nhất số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng sẽ được tính là phần góp vốn của bà X vào dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe máy cày” mà ông Q đang đầu tư. Khi nhà máy hoạt động trở lại, bà X sẽ được chia phần cổ phần từ 15%-20% tương ứng với giá trị khoản vốn 2.000.000.000 đồng này. Như vậy, bản chất của khoản vay 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng không còn là tiền vay, mà là khoản vay góp vốn đầu tư có điều kiện giữa hai bên. Giai đoạn năm 2021-2023, là thời kỳ cực kỳ khó khăn do dịch bệnh, hoạt động mua bán đình trệ, thị trường bất động sản giảm mạnh và không còn thị trường mua bán, nên toàn bộ nhà đất của ông Q ngân hàng đã xử lý bán để thu hồi nợ, bên ông Lương Đức Q cũng không còn tài sản không đủ khả năng thanh toán, cá nhân ông Q làm ăn thua lỗ, nên khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình. Tuy nhiên, phía ông Q vẫn giữ thái độ thiện chí, mong muốn giải quyết vụ việc ôn hòa, đề nghị được trả dần khoản tiền còn lại hoặc tiếp tục giữ nguyên thỏa thuận góp vốn vào nhà máy để thực hiện đúng như cam kết ban đầu.

Khoản nợ 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng không còn khoản vay theo nghĩa vụ đơn thuần, mà đã được các bên thỏa thuận lại có điều kiện đầu tư (góp vốn) rõ ràng; Thỏa thuận góp vốn không thể tách rời khỏi thỏa thuận nâng lãi, thể hiện sự thỏa thuận tự nguyện, không bị ép buộc và có tính song hành về nghĩa – nghĩa vụ; bị đơn không trốn tránh trách nhiệm, mà chỉ xin được trả dần hoặc thực hiện đúng cam kết về cổ phần khi nhà máy hoạt động, phù hợp thực tế khó khăn do hoàn cảnh khách quan (dịch bệnh, thua lỗ kinh doanh, bị xử lý tài sản).

Đề nghị Toà án xem xét bản chất sự việc một cách toàn diện, công tâm, bảo đảm cân bằng lợi ích các bên, tạo điều kiện để bị đơn khắc phục hậu quả và bảo vệ sự ổn định trong quan hệ dân sự.

Ngoài hợp đồng vay, giữa bà X và ông Q không ký với nhau một hợp đồng nào khác. Nay bà X yêu cầu ông Q trả số tiền nợ gốc đã vay là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng và tiền lãi phát sinh. Tổng số tiền bà X yêu cầu ông Q và bà H2 trả là 3.103.059.000 đồng, phía bị đơn không đồng ý, phía bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền lãi 850.000.000 đồng.

Chữ ký và chữ viết họ tên trong Hợp đồng vay ngày 20-9-2023 là của ông Q. bà H2 biết việc làm ăn, vay tiền của ông Q nhưng bà H2 không ký vào các giấy tờ liên quan đến việc làm ăn và vay tiền của ông Q. Số tiền lãi còn 850.000.000 đồng nhưng ông ký vào Hợp đồng vay là 2.000.000.000 đồng vì cộng cả tiền lãi cũ và tiền lãi mới, điều này để tương ứng với mức cổ phần 15%-20% trong Công ty buôn bán vỏ xe. Lãi suất các bên thỏa là 0.3%/tháng. Số tiền 850.000.000 đồng phát sinh từ số tiền 4.300.000.000 đồng, số tiền 4.300.000.000 đồng mục đích là mua bán bất động sản, bà H2 biết việc ông Q ký trong hợp đồng vay số tiền 2.000.000.000 đồng vì có liên quan đến Công ty buôn bán vỏ xe vì Công ty là tài sản chung của cả hai vợ chồng. Bà H2 biết nhưng không ký vào Hợp đồng vay ngày 20-9-2023 vì mục đích để cho mình chồng là ông Q ký vào Hợp đồng vay.

Ngoài ra bị đơn không còn ý kiến gì khác và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H3 trình bày:

Bà H3 là bị đơn liên đới trong vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X và bị đơn ông Lương Đức Q. Vụ án đã được Toà án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý theo thông báo số 163/TB- TLVA ngày 30/5/2025. Bà H3 xin Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến như sau: Tôi là vợ hợp pháp của ông Lương Đức Q. Mọi khoản vay, giao dịch tài chính liên quan đến bà Nguyễn Thị Thanh X đều do ông Q trực tiếp thực hiện. Tôi không tham gia ký kết hợp đồng, không thỏa thuận vay tiền với nguyên đơn. Việc đưa tôi vào vụ án với tư cách bị đơn liên đới là căn cứ theo quy định của pháp luật về nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, chứ không xuất phát từ hành vi vay mượn trực tiếp. Tôi đã thống nhất và uỷ quyền tự nguyện về việc trình bày, cung cấp chứng cứ và bảo vệ quyền lợi tại Toà cho ông Lương Đức Q. Tôi không có ý kiến độc lập riêng biệt nào trong vụ việc. Tôi cam kết, tôn trọng và chấp hành toàn bộ nội dung bản án quyết định của Toà án, không yêu cầu hoãn phiên toà do sự vắng mặt của tôi, không khiếu nại hoặc tranh chấp về quyền tham gia tố tụng sau này. Ý kiến về nội dung vụ án như sau: tôi xác định không có hành vi vay mượn hay thỏa thuận nào với bà Nguyễn Thị Thanh X. Tôi không trực tiếp thực hiện bất kỳ giao dịch tài chính liên quan đến khoản tiền đang tranh chấp. Mọi vấn đề phát sinh trong vụ án thuộc trách nhiệm cá nhân của ông Lương Đức Q, chồng

tôi. Tôi không hưởng lợi, không sử dụng, cũng không biết rõ chi tiết về việc vay mượn giữa ông Q và nguyên đơn. Do đó, tôi đề nghị Toà án xem xét giới hạn trách nhiệm của tôi đúng theo bản chất pháp lý là nghĩa vụ liên đới vợ chồng, không suy đoán trách nhiệm riêng rẽ, độc lập ngoài phạm vi quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Đ trình bày:

Hiện nay, Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Đ không còn hoạt động sản xuất - kinh doanh thực tế, không phát sinh doanh thu, không có hoạt động thương mại thường xuyên và chưa thực hiện thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Công ty hiện tại chỉ còn tồn tại về mặt pháp lý trên giấy tờ. Đối với các tài liệu liên quan đến vốn điều lệ của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn ở: hồ sơ góp vốn, chứng từ góp vốn, sổ sách kế toán, tài liệu nội bộ phản ánh việc góp vốn thực tế), do Công ty đã ngừng hoạt động trong thời gian dài, không còn bộ máy quản lý, không còn lưu giữ hồ sơ kế toán - tài chính đầy đủ nên hiện nay Công ty không còn khả năng cung cấp các tài liệu nêu trên. Tài liệu duy nhất Công ty H4 còn lưu giữ và có thể cung cấp cho Tòa án là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó thể hiện thông tin pháp lý cơ bản và mức vốn điều lệ đã đăng ký theo hồ sơ doanh nghiệp tại thời điểm thành lập. Ngoài Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nêu trên, Công ty không còn tài liệu, chứng cứ nào khác liên quan đến vốn điều lệ để cung cấp theo yêu cầu của Tòa án. Việc Công ty không cung cấp được các tài liệu liên quan đến vốn điều lệ là do điều kiện khách quan, xuất phát từ thực tế Công ty đã ngừng hoạt động, không còn hồ sơ lưu trữ, không nhằm mục đích che giấu thông tin hay cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án. Công ty K đề nghị Tòa án xem xét, ghi nhận tình trạng thực tế nêu trên khi đánh giá chứng cứ và giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Tôi xin cam đoan những nội dung trình bày trong bản trình bày ý kiến này là đúng sự thật; nếu có sai sót, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn cung cấp bảng sao kê việc giao dịch giữa ông Q và bà X, thể hiện ông Q không thanh toán cho bà X khoản tiền nào sau ngày 19/9/2023. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn là ông Q và bà H3 thanh toán cho bà X số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 22/01/2026 với mức lãi suất trong hạn 0.3%/tháng (tính từ ngày 19/9/2023 đến ngày 19/10/2023) là 6.000.000 đồng, mức lãi suất quá hạn 0.45%/tháng tính từ ngày 20/10/2023 đến ngày 22/01/2026 là 243.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 249.600.000 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 2.249.600.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 2.249.600.000 đồng, chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền lãi còn lại là 850.000.000 đồng. Tại phiên tòa bị đơn trình bày việc thỏa

thuận về nhà máy lắp xe là thỏa thuận miệng, thời điểm đó chưa có nhà máy, công ty lắp xe nào, ông Q dự định khi nào có Công ty sẽ cho bà X góp vốn để cân trừ tiền nợ lãi 850.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phan Thị Tuyết H2, người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Đức Q vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà X khởi kiện yêu cầu ông Q và bà H2 trả số tiền 2.221.100.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng và tiền lãi phát sinh là 221.100.000 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lương Đức Q và bà Phan Thị Tuyết H2 cư trú tại ấp Đ, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà X khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Q, bà H2 liên đới trả số tiền 2.221.100.000 đồng trong đó tiền nợ gốc là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 20-10-2023 đến ngày 17-11-2025 là 215.100.000 đồng, tiền lãi trong thời hạn vay 01 tháng là 6.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 20/9/2023 (bản phô tô đã đối chiếu bản chính).

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.2.1] Về số tiền vay: Người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên trong Hợp đồng vay ngày 20-9-2023 là của ông Q, đây là

tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Ông Quốc ghi giấy xác nhận nợ với số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Số tiền này là sự thoả thuận lại từ khoản lãi gốc khoảng 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng, được hai bên thống nhất xác lập trên cơ sở tự nguyện. Đồng thời, hai bên thống nhất số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Sẽ được tính là phần góp vốn của bà X vào dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe máy cày” mà ông Q đang đầu tư. Ngoài hợp đồng vay, giữa bà X và ông Q không ký với nhau một hợp đồng nào khác. Như vậy, có căn cứ xác định ông Q có vay của bà X số tiền 2.000.000.000 đồng. Đến thời hạn trả nợ, bị đơn ông Q và bà H2 không trả nợ cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đã vay là có căn cứ.

[2.2.2] Về mức lãi suất và thời hạn tính lãi: Đối với Hợp đồng vay ngày 20-9-2023, các bên thoả thuận lãi suất là 0.3%/tháng, tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất là 3%/tháng do trước đó thoả thuận trong hợp đồng vay là sai chính tả. Tuy nhiên, ngày 17/11/2025, nguyên đơn làm xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: thay đổi mức lãi suất từ 3% xuống 0.3% và tiền lãi phát sinh từ ngày 20-10-2023 đến ngày 17-11-2025 là 215.100.000 đồng, tiền lãi trong thời hạn vay 01 tháng là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bà X yêu cầu là 221.100.000 đồng. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 20-9-2023, các bên thoả thuận lãi suất 0.3%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, đến ngày 19-10-2023 bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn, quá trình vay tiền, nguyên đơn chưa nhận một khoản tiền lãi nào từ bị đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất đối với khoản vay trong hợp đồng này là 0.45% từ ngày 20-10-2023 đến ngày 22-01-2026 là 243.600.000 đồng, tiền lãi trong thời hạn vay 01 tháng là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bà X yêu cầu là 249.600.000 đồng. Căn cứ vào các Điều 468, 469, 470 nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất và thời hạn tính lãi của hai khoản vay trên là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.3] Tổng số tiền bà X yêu cầu ông Q và bà H2 thanh toán là 2.249.600.000 đồng trong đó tiền nợ gốc là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 19-9-2023 đến ngày 22-01-2026 là 249.600.000 đồng.

[2.2.4] Tại phiên toà người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Q là bà X trình bày: Ông Quốc ghi giấy xác nhận nợ với số tiền là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Số tiền này là sự thoả thuận lại từ khoản lãi gốc khoảng 850.000.000 đồng (tám trăm năm mươi triệu đồng), được hai bên thống nhất xác lập trên cơ sở tự nguyện. Đồng thời, hai bên thống nhất số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Sẽ được tính là phần góp vốn của bà X vào dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe máy cày” mà ông Q đang đầu tư, nhưng trên thực tế không có Công ty nào hoạt động, ông Q thoả thuận như vậy để khi có nhà máy sẽ cắt phần trăm cho bà X như đã thoả thuận. Khi nhà máy hoạt động trở lại, bà X sẽ được chia phần cổ phần từ 15%-20% tương ứng với giá trị khoản vốn 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng này. Như vậy, bản chất của khoản 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng không còn là tiền vay, mà

là khoản vay góp vốn đầu tư có điều kiện giữa hai bên. Tuy nhiên, bị đơn trình bày ngoài hợp đồng vay tiền, các bên không ký một hợp đồng nào khác, phía bị đơn ông Q không cung cấp được tài liệu nào chứng minh cho việc hợp đồng vay trên đã chuyển hóa thành hợp đồng góp vốn, bị đơn thừa nhận không có công ty nào hoạt động. Vì vậy quan hệ giao dịch dân sự giữa bà X, ông Q là giao dịch dân sự vay tài sản không chuyển hóa thành hợp đồng góp vốn. Mặt khác ông Q đang là đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Đ thừa nhận có Công ty trên mặt giấy tờ nhưng không công ty không hoạt động nên không có tài liệu, chứng cứ nào nộp cho Tòa án, Công ty này là Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Đ không có quyền phát hành cổ phần, trường hợp muốn phát hành cổ phần phải chuyển đổi sang loại hình công ty cổ phần, mặt khác bị đơn thừa nhận giữa các bên không có một thỏa thuận nào khác. Việc bị đơn cho rằng hợp đồng trên ký xác nhận giữa trên số tiền nợ lãi 850.000.000 đồng nhưng không có căn cứ chứng minh. Do đó, việc bị đơn cho rằng số tiền còn nợ là 850.000.000 đồng và hợp đồng vay trên là hợp đồng góp vốn là không có cơ sở chấp nhận. Xét thấy, bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.3] Về nghĩa vụ trả nợ: Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng như sau: Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

“1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan”.

Tại Hợp đồng vay giữa ông Q và bà X thể hiện tại Điều 1 của Hợp đồng mục đích vay là sử dụng cá nhân nhưng để xây nhà. Tên của bên vay tiền là Phan Thị Tuyết P không phải bà H2 nhưng qua xác minh tại địa phương về sổ căn cước công dân, ngày cấp là của bà H2 việc ghi tên P vào hợp đồng vay là sai chính tả tên của vợ ông Q. Mặt khác, tại văn bản trình bày ý kiến của bà H2 thể hiện biết việc vay mượn tiền của ông Q nhưng không ký vào văn bản. Do đó, xác định đây là khoản vay để phục vụ công việc của gia đình (xây nhà) của ông Q, bà H2. Vì vậy, bà H2 phải có nghĩa vụ đối với khoản vay này.

[2.4] Ngày 29/12/2025, Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn phản tố của người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn N đề ngày 22/12/2025, ngày gửi bưu điện ngày 27/12/2025 thời điểm người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn N đưa ra yêu cầu phản tố sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Căn cứ vào khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 227, 244, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm.

Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X đối với bị đơn ông Lương Đức Q và bà Phan Thị Tuyết H2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Lương Đức Q và bà Phan Thị Tuyết H2 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh X số tiền 2.249.600.000 (hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng trong đó tiền nợ gốc là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng

và tiền lãi phát sinh từ là 249.600.000 (hai trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh X không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh X số tiền 38.890.000 (ba mươi tám triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003085 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông Lương Đức Q và bà Phan Thị Tuyết H2 phải chịu 76.992.000 (bảy mươi sáu triệu chín trăm chín mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai